

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và  
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 24 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 24 tháng 6 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Hồ Hùng Anh

Ông Hồ Hùng Anh

Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam

Ông Lars Kjaer

Ông Dominic Edward Salter Price

Chủ tịch

Phó chủ tịch

(từ ngày 17 tháng 3 năm 2016)

Thành viên

(đến ngày 16 tháng 3 năm 2016)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Dr Nguyễn Đăng Quang

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Ông Michael Hung Nguyen

Ông Seokhee Won

Ông Nguyễn Anh Nguyễn

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 15 tháng 8 năm 2016)

**Người đại diện theo pháp luật**

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza

17 Lê Duẩn

Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>1/1/2016 Triệu VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>22.876.206</b>	<b>16.709.473</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>13.148.938</b>	<b>8.324.476</b>
Tiền	111		941.318	918.656
Các khoản tương đương tiền	112		12.207.620	7.405.820
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>12</b>	<b>1.771.012</b>	<b>293.990</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.771.012	293.990
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>2.277.055</b>	<b>3.126.527</b>
Phải thu khách hàng	131		1.295.848	878.130
Trả trước cho người bán	132		283.315	872.866
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	762.400
Phải thu ngắn hạn khác	136		739.100	641.598
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(41.208)	(28.589)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	122
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>5.389.531</b>	<b>4.417.969</b>
Hàng tồn kho	141		5.416.696	4.434.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.165)	(16.623)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>289.670</b>	<b>546.511</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		106.482	79.536
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		171.398	445.579
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.790	21.396

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>1/1/2016 Triệu VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>50.162.832</b>	<b>55.140.227</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6</b>	<b>1.817.067</b>	<b>10.432.139</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		369.700	8.563.114
Phải thu dài hạn khác	216		1.447.367	1.869.025
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.821.492</b>	<b>26.998.134</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	23.317.266	19.965.062
<i>Nguyên giá</i>	222		27.576.775	22.597.132
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.259.509)	(2.632.070)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	17.947	31.407
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(49.353)	(35.893)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.486.279	7.001.665
<i>Nguyên giá</i>	228		7.989.536	7.906.859
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.503.257)	(905.194)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>2.356.227</b>	<b>5.480.035</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.356.227	5.480.035
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>12.240.702</b>	<b>9.144.883</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.219.056	9.124.149
Đầu tư vào các công ty khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(912)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.927.344</b>	<b>3.085.036</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.869.569	2.042.622
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		313.272	213.737
Lợi thế thương mại	269	14	744.503	828.677
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>73.039.038</b>	<b>71.849.700</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>1/1/2016 Triệu VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>52.726.413</b>	<b>44.740.654</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.898.443</b>	<b>15.005.196</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.427.338	2.419.059
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.812	139.989
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	15	546.109	504.532
Phải trả nhân viên	314		204.231	257.716
Chi phí phải trả	315	16	3.456.392	2.875.921
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.527.993	398.473
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	8.618.340	8.366.625
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.228	42.881
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>34.827.970</b>	<b>29.735.458</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		88.335	75.845
Phải trả dài hạn khác	337	17	30.935	97.813
Chi phí phải trả dài hạn	333		37.164	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	32.472.398	27.253.112
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.573.844	1.692.753
Dự phòng phải trả dài hạn	342		625.294	615.935

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

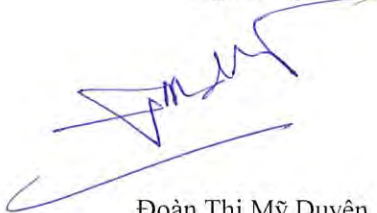
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b> Triệu VND	<b>1/1/2016</b> Triệu VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>20.312.625</b>	<b>27.109.046</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>20.312.625</b>	<b>27.109.046</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	7.680.757	7.467.179
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		7.680.757	7.467.179
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	10.649.796	9.631.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	(9.426.958)	(9.045.049)
Cổ phiếu quỹ	415		(641.110)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.874)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.015.545	8.561.380
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước</i>	<i>421a</i>		7.014.072	7.069.066
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		1.473	1.492.314
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20	5.036.469	10.494.430
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>73.039.038</b>	<b>71.849.700</b>

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



Dr. Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
kiêm Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm**  
**2016**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2016	Từ 1/10/2015	Từ 1/1/2016	Từ 1/1/2015
		đến 31/12/2016	đến 31/12/2015	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>01</b>	<b>23</b>	<b>13.628.488</b>	<b>11.772.187</b>	<b>45.100.176</b>	<b>31.324.871</b>
<b>02</b>	<b>23</b>	<b>479.502</b>	<b>272.416</b>	<b>1.803.112</b>	<b>696.461</b>
<b>10</b>	<b>23</b>	<b>13.148.986</b>	<b>11.499.771</b>	<b>43.297.064</b>	<b>30.628.410</b>
<b>11</b>	<b>24</b>	<b>9.075.263</b>	<b>7.811.393</b>	<b>30.366.979</b>	<b>20.819.786</b>
<b>20</b>		<b>4.073.723</b>	<b>3.688.378</b>	<b>12.930.085</b>	<b>9.808.624</b>
	Doanh thu hoạt động tài chính	218.699	482.448	769.194	1.382.303
	Chi phí tài chính	968.824	726.773	3.291.226	2.714.701
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>872.343</i>	<i>725.717</i>	<i>3.112.480</i>	<i>2.425.305</i>
	Lãi từ các công ty liên kết	275.240	120.258	979.938	499.017
	Chi phí bán hàng	1.604.875	1.406.512	4.970.503	4.044.357
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	562.560	512.093	1.936.381	1.664.517
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>1.431.403</b>	<b>1.645.706</b>	<b>4.481.107</b>	<b>3.266.369</b>
	Thu nhập khác	6.656	2.407	14.672	34.513
	Chi phí khác	11.009	13.513	49.376	74.153
<b>40</b>	<b>Kết quả của các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>(4.353)</b>	<b>(11.106)</b>	<b>(34.704)</b>	<b>(39.640)</b>
<b>50</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>1.427.050</b>	<b>1.634.600</b>	<b>4.446.403</b>	<b>3.226.729</b>
<b>51</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>310.725</b>	<b>316.410</b>	<b>892.321</b>	<b>817.534</b>
<b>52</b>	<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>(122.449)</b>	<b>(42.977)</b>	<b>(218.415)</b>	<b>(118.055)</b>
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận thuần (mang sang trang sau)</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>1.238.774</b>	<b>1.361.167</b>	<b>3.772.497</b>	<b>2.527.250</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2016	Từ 1/10/2015	Từ 1/1/2016	Từ 1/1/2015		
		đến 31/12/2016	đến 31/12/2015	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015		
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
	<b>Lợi nhuận thuần</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang từ trang trước sang)</b>	<b>60</b>	<b>1.238.774</b>	<b>1.361.167</b>	<b>3.772.497</b>	<b>2.527.250</b>	
	<b>Phân bổ cho:</b>						
	Chủ sở hữu của Công ty	61	943.886	893.925	2.791.444	1.478.292	
	Cổ đông không kiểm soát	62	294.888	467.242	981.053	1.048.958	
	<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	835	790	2.462	1.317

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
kiêm Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm**  
**2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Giá định <sup>(1)</sup>				
	Từ 1/10/2016	Từ 1/10/2015	Từ 1/1/2016	Từ 1/1/2015	
	đến 31/12/2016 Triệu VND	đến 31/12/2015 Triệu VND	đến 31/12/2016 Triệu VND	đến 31/12/2015 Triệu VND	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>13.628.488</b>	<b>11.772.187</b>	<b>45.100.176</b>	<b>31.324.871</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>	<b>479.502</b>	<b>272.416</b>	<b>1.803.112</b>	<b>696.461</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)</b>	<b>10</b>	<b>13.148.986</b>	<b>11.499.771</b>	<b>43.297.064</b>	<b>30.628.410</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>9.032.663</b>	<b>7.770.518</b>	<b>30.178.480</b>	<b>20.662.241</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)</b>	<b>20</b>	<b>4.116.323</b>	<b>3.729.253</b>	<b>13.118.584</b>	<b>9.966.169</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	218.699	482.448	769.194	1.382.303
Chi phí tài chính	22	968.824	726.773	3.291.226	2.714.701
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	24	275.240	120.258	979.938	499.017
Chi phí bán hàng	25	1.604.875	1.406.512	4.970.503	4.044.357
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	383.392	343.784	1.238.059	1.116.822
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	<b>30</b>	<b>1.653.171</b>	<b>1.854.890</b>	<b>5.367.928</b>	<b>3.971.609</b>
Thu nhập khác	31	6.656	2.407	14.672	34.513
Chi phí khác	32	11.009	13.513	49.376	74.153
<b>Kết quả của các hoạt động khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>	<b>(4.353)</b>	<b>(11.106)</b>	<b>(34.704)</b>	<b>(39.640)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>	<b>1.648.818</b>	<b>1.843.784</b>	<b>5.333.224</b>	<b>3.931.969</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>310.725</b>	<b>316.410</b>	<b>892.321</b>	<b>817.534</b>
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>(91.118)</b>	<b>(14.948)</b>	<b>(99.506)</b>	<b>(25.244)</b>
<b>Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52)</b> (mang sang trang sau)	<b>60</b>	<b>1.429.211</b>	<b>1.542.322</b>	<b>4.540.409</b>	<b>3.139.679</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	<b>Giả định<sup>(1)</sup></b>				
	Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	
<b>Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)</b>	<b>60</b>	<b>1.429.211</b>	<b>1.542.322</b>	<b>4.540.409</b>	<b>3.139.679</b>
<b>Phân bổ cho:</b>					
Chủ sở hữu của Công ty	61	1.100.486	1.006.586	3.391.723	1.908.119
Cổ đông không kiểm soát	62	328.725	535.736	1.148.686	1.231.560
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	974	890	2.992	1.699

(1) Số liệu giả định, cho mỗi kỳ báo cáo và kỳ so sánh tương ứng, được tính toán bằng cách loại bỏ tác động của các khoản phân bổ lợi thế thương mại, tài sản hữu hình và tài sản vô hình phát sinh từ các thương vụ M&A của Tập đoàn trong quá khứ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Từ 1/1/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>đến 31/12/2016</b>	<b>đến 31/12/2015</b>
			<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4.446.403</b>	<b>3.226.729</b>
<b>Điều chỉnh cho</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		2.379.260	1.814.926
Các khoản dự phòng	03		124.986	144.193
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		23.324	17.866
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.666.453)	(1.798.838)
Chi phí lãi vay	06		3.112.480	2.425.305
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>8.420.000</b>	<b>5.830.181</b>
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09		224.311	89.060
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.025.916)	283.372
Tăng các khoản phải trả và nợ khác	11		473.569	1.270.210
Tăng giảm khoản trả trước	12		(105.699)	(18.263)
			<b>7.986.265</b>	<b>7.454.560</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.958.543)	(2.318.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(895.387)	(1.306.820)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.734)	(6.430)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.118.601</b>	<b>3.822.772</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>
			<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.920.583)	(3.856.825)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		13.292	6.087
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(94.467.254)	(62.229.339)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		101.946.046	57.373.597
Chi tiền đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	25		(25.071.491)	(3.708.222)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		218.701	3.536.943
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		1.116.662	767.707
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.164.627)</b>	<b>(8.110.052)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

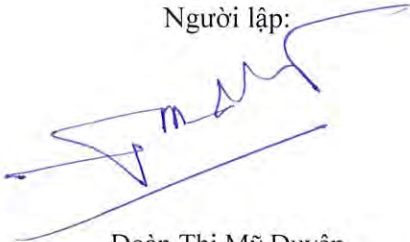
<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Từ 1/1/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015</b>
<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>đến 31/12/2016</b>	<b>đến 31/12/2015</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và vốn góp của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	31	15.579.566	264.123
Tiền mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	32	(908.037)	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	29.017.143	39.553.432
Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.625.559)	(31.741.770)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.155)	-
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	36	(177.474)	(640.430)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>19.871.484</b>	<b>7.435.355</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>4.825.458</b>	<b>3.148.075</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>8.324.476</b>	<b>5.166.415</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(996)</b>	<b>9.986</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>13.148.938</b>	<b>8.324.476</b>

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
kiêm Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

**(a) Công ty con**

**(i) Công ty con trực tiếp**

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2016	1/1/2016
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings) (“MCH”) (i)	Tư vấn quản lý	85,7%	100,0%
2	Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Science) (“MNS”) (vi)	Tư vấn quản lý	89,4%	99,9%

**(ii) Công ty con gián tiếp**

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2016	1/1/2016
1	Công ty TNHH Masan Brewery (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery) (“MB”) (i)	Tư vấn quản lý	57,1%	100,0%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2016	1/1/2016
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	100,0%
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	Sản xuất bia và nước giải khát	57,1%	100,0%
4	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	100,0%
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	100,0%
6	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (“MSC”) (ii)	Kinh doanh và phân phối	83,1%	77,8%
7	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) (xii)	Kinh doanh và phân phối	83,1%	-
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	Kinh doanh và phân phối	83,1%	77,8%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	83,1%	77,8%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	Sản xuất nước chấm	83,1%	77,8%
11	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (“MHD”)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	83,1%	77,8%
12	Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”) (xiii)	Sản xuất nước chấm	83,1%	73,5%
13	Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”) (ix)	Sản xuất gia vị	83,1%	-
14	Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (“VCF”) (v)	Sản xuất đồ uống	56,9%	41,4%
15	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”) (viii)	Kinh doanh đồ uống	48,4%	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2016	1/1/2016
16	Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”) (iii)	Sản xuất đồ uống	73,6%	49,7%
17	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“KRP”)	Sản xuất đồ uống	73,6%	49,7%
18	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“MSB”)	Kinh doanh và sản xuất nước giải khát	83,1%	77,8%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan ĐN (“MDN”)	Sản xuất nước chấm, mì ăn liền và nước giải khát	83,1%	77,8%
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB (“MMB”)	Sản xuất mì ăn liền và đồ uống	83,1%	77,8%
21	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (“MHG”)	Sản xuất và kinh doanh gia vị, thực phẩm dinh dưỡng	83,1%	77,8%
22	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”)	Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng	83,1%	77,8%
23	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”) (vii)	Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng	54,6%	50,6%
24	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
25	Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San) (“MR”) (xiv)	Tư vấn quản lý	93,8%	72,7%
26	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên) (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	93,8%	72,7%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2016	1/1/2016
27	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	93,8%	72,7%
28	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NP”)	Khai thác và chế biến quặng	93,8%	72,7%
29	Công ty TNHH tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck LLC (“NP - HC Starck”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	47,8%	37,1%
30	Công ty TNHH Kenji (“Kenji”)	Tư vấn quản lý	89,4%	99,9%
31	Công ty TNHH Shika (“Shika”)	Tư vấn quản lý	89,4%	99,9%
32	Công ty Cổ Phần Meiji (“Meiji”)	Tư vấn quản lý	89,4%	99,9%
33	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,4%	70,0%
34	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế (“ANCO Vĩnh Long”)	Đạm động vật	89,4%	70,0%
35	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	Đạm động vật	89,4%	70,0%
36	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên (“ANCO Thái Nguyên”)	Đạm động vật	89,4%	70,0%
37	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang (“ANCO Tiền Giang”)	Đạm động vật	89,4%	70,0%
38	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An (“ANCO Nghệ An”)	Đạm động vật	89,4%	70,0%
39	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang (“ANCO Hậu Giang”)	Đạm động vật	89,4%	70,0%
40	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (MNF) (x)	Chăn nuôi lợn	89,4%	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2016	1/1/2016
41	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A) (MNF N.A) (xi)	Chăn nuôi lợn	89,4%	-
42	Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”) (iv)	Đạm động vật	67,2%	68,6%
43	Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	Đạm động vật	67,2%	68,6%
44	Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	Đạm động vật	67,2%	68,6%
45	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi) (“Proconco Hưng Yên”)	Đạm động vật	67,2%	68,6%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Vào tháng 1 năm 2016, Singha Asia Holdings Pte. Ltd (“Singha”) đã đầu tư 13.343.726 triệu VND (trong đó, 86.100 triệu VND đã nhận trong tháng 12 năm 2015) và 1.111.900 triệu VND bằng tiền nhằm nắm giữ vốn chủ sở hữu lần lượt là 14,3% và 33,3% trong MCH và MB. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MCH giảm từ 100% xuống 85,7% và trong MB, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH, giảm từ 100% xuống 57,1%.
- (ii) Vào tháng 1 năm 2016, MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ 77,8% lên 96,7% bằng cách mua lại cổ phiếu từ các cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MSC, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH, tăng từ 77,8% lên 82,8%.
- Vào tháng 6 năm 2016, MSC phát hành thêm 3.000.000 cổ phiếu mới. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MCH trong MSC giảm từ 96,7% xuống 96,1% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MSC giảm từ 82,8% xuống 82,4%.
- Trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2016, MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ 96,1% lên 97,0% bằng cách mua lại cổ phiếu từ các cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MSC tăng từ 82,4% lên 83,1%.
- (iii) Vào tháng 1 và tháng 4 năm 2016, Công ty con sở hữu hoàn toàn của MSC, MSB, đã mua thêm lần lượt 2.657.641 cổ phiếu và 556.288 cổ phiếu của VHC. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHC tăng từ 64,0% lên 88,6% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VHC tăng từ 49,7% lên 72,9%.
- (iv) Vào tháng 1 năm 2016, MNS đã mua thêm 10.412.088 cổ phiếu của Proconco. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong Proconco tăng từ 68,6% lên 75,2% tại ngày 31 tháng 1 năm 2016.
- (v) Vào tháng 2 năm 2016, MSB đã mua thêm 1.850.000 cổ phiếu của VCF. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF tăng từ 53,2% lên 60,2% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VCF tăng từ 41,4% lên 49,6%.
- Trong tháng 12 năm 2016, MSB đã mua thêm 2.204.863 cổ phiếu của VCF. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF tăng từ 60,2% lên 68,5% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VCF tăng từ 49,6% lên 56,9%.
- (vi) Trong giai đoạn từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2016 và tháng 12 năm 2016, Công ty đã chuyển lần lượt là 10,3% và 0,2% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNS cho cổ đông không kiểm soát. Đây là một phần trong việc tái cấu trúc để tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong ANCO. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MNS giảm từ 99,9% xuống 89,4%.
- (vii) Vào tháng 4 năm 2016, MSB đã mua thêm 54.100 cổ phiếu của QNW. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong QNW tăng từ 65,0% lên 65,7% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong QNW tăng từ 50,6% lên 54,1%.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (viii) Vào tháng 5 năm 2016, VCF đã mua 85,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của CDN từ bên thứ ba với tổng thanh toán bao gồm phí giao dịch là 35.000 triệu VND. Giao dịch này dẫn đến CDN trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua VCF, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH, MSC và MSB.
- (ix) Vào tháng 6 năm 2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1702051991 phê duyệt thành lập NPQ, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MSF. NPQ trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MSC.
- (x) Vào tháng 6 năm 2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3603383090 phê duyệt thành lập MNF, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MNS thông qua ANCO.
- (xi) Vào tháng 6 năm 2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2901852878 phê duyệt thành lập MNF N.A, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MNF. MNF N.A trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS, ANCO và MNF.
- (xii) Vào tháng 7 năm 2016, MSC đã thành lập một công ty con - Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") để thâm nhập vào thị trường "Inland" ASEAN theo Giấy phép số 0105559105553 được cấp bởi Phòng Phát triển Doanh nghiệp, Thái Lan.
- (xiii) Vào tháng 10 năm 2016, MSF đã mua thêm 384.980 cổ phiếu của MPQ. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSF trong MPQ tăng từ 94,5% lên 99,9% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MPQ tăng từ 73,5% lên 83,1%.
- (xiv) Vào tháng 12 năm 2016, MH đã mua thêm 151.358.413 cổ phiếu của MR. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MH và Công ty trong MR tăng từ 72,7% lên 93,8%.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ MTH, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi công ty thông qua MCH và MSC, được thành lập tại Thái Lan.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Công ty liên kết**

**(i) Công ty liên kết trực tiếp**

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2016	1/1/2016
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)*	Ngân hàng	19,5%	19,5%

(\*) Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn trong Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 30,4% (1/1/2016: 30,4%). Lợi ích kinh tế thực tế bao gồm 15,7% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành, trong đó, 4,5% được nắm giữ bởi công ty con gián tiếp của Tập đoàn là Công ty TNHH Mapleleaf) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank trong đó Công ty đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

**(ii) Công ty liên kết gián tiếp**

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2016	1/1/2016
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	Sản xuất và mua bán thực phẩm	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang (“Lộc Khang”) (ii)	Đạm động vật	-	26,2%
4	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	Đạm động vật	25,0%	25,0%
5	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”)	Đạm động vật	21,3%	21,3%
6	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) (i)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	24,9%	-

(i) Vào tháng 3 và tháng 6 năm 2016, ANCO, một công ty con gián tiếp của Công ty thông qua MNS, mua 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan. Giao dịch này dẫn đến Vissan trở thành một công ty liên kết gián tiếp của Công ty thông qua ANCO.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Vào tháng 12 năm 2016, Proconco, một công ty con gián tiếp của Công ty thông qua MNS, đã bán 26,2% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Lộc Khang. Giao dịch này đã dẫn tới Công ty không còn nắm giữ lợi ích vốn sở hữu trong Lộc Khang nữa.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết gián tiếp phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong công ty liên kết.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng triệu VND làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

**(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20 % đến 50 % quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)**

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND, tất cả các khoản mục tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán do ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố. Vốn chủ sở hữu và các khoản mục liên quan được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lỗi lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Chi phí, lưu chuyển tiền tệ trong kỳ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 417).

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

*Khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 20 năm.

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Quyền khai thác mỏ**

Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

**(vii) Công nghệ**

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

**(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cản trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Tài sản khai khoáng**

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

*Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**(ii) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

**(iv) Chi phí bồi thường đất**

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

**(v) Trục in, công cụ và dụng cụ**

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(m) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(n) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

**(i) Quyền khai thác mỏ**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá mỏ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**(ii) Phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(o) Trái phiếu phát hành**

**Trái phiếu**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) *Vốn chủ sở hữu***

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(iii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(r) *Doanh thu***

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

**(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

**4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh**

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Nông nghiệp tiêu dùng
- Khác: khai thác mỏ và chế biến, dịch vụ tài chính

Trong bộ phận kinh doanh khác, doanh thu và lợi nhuận gộp của bộ phận phát sinh từ hoạt động khai thác mỏ và chế biến. Kết quả kinh doanh của bộ phận kinh doanh khác bao gồm lợi nhuận được chia từ Techcombank được trình bày trong Thuyết minh 12.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	14.825.581	13.916.891	24.422.665	14.053.644	4.048.818	2.657.875	43.297.064	30.628.410
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.493.420	6.095.489	5.280.238	2.916.623	1.156.427	796.512	12.930.085	9.808.624
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.661.566	2.245.496	1.937.434	782.474	944.886	164.636	5.543.886	3.192.606
Chi phí không phân bổ							(1.771.389)	(665.356)
Lợi nhuận thuần							3.772.497	2.527.250



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Khác		Tổng	
	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	18.198.152	19.431.822	18.168.377	14.766.478	35.231.122	34.546.124	71.597.651 1.441.387	68.744.424 3.105.276
Tổng tài sản							73.039.038	71.849.700
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải không phân bổ	5.703.114	5.368.413	12.581.924	7.804.983	13.451.049	13.454.736	31.736.087 20.990.326	26.628.132 18.112.522
Tổng nợ phải trả							52.726.413	44.740.654
	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiêu vốn	989.112	1.865.381	746.033	194.788	1.178.946	1.796.516	2.914.091	3.856.685
Khấu hao	507.777	380.125	221.434	102.062	937.251	770.150	1.666.462	1.252.337
Phân bổ	350.871	455.809	401.729	247.772	196.030	115.780	948.630	819.361

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	3.712	8.379
Tiền gửi ngân hàng	937.228	909.225
Tiền đang chuyển	378	1.052
Các khoản tương đương tiền	12.207.620	7.405.820
	13.148.938	8.324.476

**6. Các khoản phải thu**

Phải thu khác bao gồm:

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Phải thu từ cho vay – ngắn hạn</b>		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác	-	762.400
<b>Phải thu từ cho vay – dài hạn</b>		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác	369.700	8.563.114
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu các khoản bồi thường được hoàn	503.533	377.208
Phải thu phi thương mại từ một công ty liên quan	142.244	142.244
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	33.837	11.773
Tạm ứng	6.523	7.359
Ký quỹ ngắn hạn	13.623	46.820
Phải thu từ các dịch vụ	11.547	11.547
Phải thu khác	27.793	44.647
	739.100	641.598

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Các khoản phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ dài hạn	51.794	45.836
Các khoản phải thu dài hạn khác từ hoạt động đầu tư cho vay	38.590	440.103
Phải thu dài hạn khác (*)	1.356.983	1.383.086
	1.447.367	1.869.025

(\*) Phải thu khác phản ánh khoản phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm.

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu từ công ty liên quan như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan – công ty mẹ</b>		
Phí thương mại – ngắn hạn	142.244	142.244

Phải thu phí thương mại từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	28.589	2.064
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	24.864
Dự phòng tăng trong năm	17.822	3.169
Dự phòng sử dụng trong năm	(58)	(599)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(5.145)	(909)
Số dư cuối năm	41.208	28.589

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Hàng mua đang đi đường	998.780	912.443
Nguyên vật liệu	2.800.811	1.939.680
Công cụ và dụng cụ	640.308	699.637
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.539	168.151
Thành phẩm	761.800	705.969
Hàng hóa	17.123	4.453
Hàng gửi đi bán	45.335	4.259
	<hr/>	<hr/>
	5.416.696	4.434.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.165)	(16.623)
	<hr/>	<hr/>
	5.389.531	4.417.969
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>Từ 1/1/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015</b>
	<b>đến 31/12/2016</b>	<b>đến 31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	16.623	22.318
Tăng dự phòng trong năm	63.172	94.987
Dự phòng sử dụng trong năm	(48.250)	(99.505)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(4.380)	(1.177)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	27.165	16.623
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	3.910.138	5.026.292	25.761	114.168	13.396.141	124.632	22.597.132
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	67	7.432	524	8.023
Tăng trong năm	5.005	-	-	3.094	24.132	10.428	42.659
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.097.913	-	58.428	16.139	2.783.152	12.114	4.967.746
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	(1.624)	-	-	-	3.133	-	1.509
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	(25)	-	(25)
Thanh lý	(4.923)	-	-	(3.560)	(17.416)	(19.943)	(45.842)
Phân loại lại	(3.544)	-	56	5	6.398	2.658	5.573
Số dư cuối năm	6.002.965	5.026.292	84.245	129.913	16.202.947	130.413	27.576.775
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	375.659	311.133	23.813	46.448	1.839.939	35.078	2.632.070
Khấu hao trong năm	315.290	197.289	11.440	22.679	1.088.527	25.200	1.660.425
Thanh lý	(4.465)	-	-	(3.496)	(14.770)	(15.806)	(38.537)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	(22)	-	(22)
Phân loại lại	(610)	-	822	1.087	1.498	2.776	5.573
Số dư cuối năm	685.874	508.422	36.075	66.718	2.915.172	47.248	4.259.509
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	3.534.479	4.715.159	1.948	67.720	11.556.202	89.554	19.965.062
Số dư cuối năm	5.317.091	4.517.870	48.170	63.195	13.287.775	83.165	23.317.266



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm/cuối năm	67.300
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	35.893
Khấu hao trong năm	13.460
Số dư cuối năm	49.353
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	31.407
Số dư cuối năm	17.947

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Mối quan hệ khách hàng Triệu VND	Nguồn nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	307.357	353.793	2.412.583	3.074.214	412.698	588.373	669.433	88.408	7.906.859
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	26.155	876	-	-	-	-	1.795	28.826
Tăng trong năm	3.654	842	-	-	-	-	-	27.597	32.093
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	21.758	-	-	-	-	-	-	-	21.758
Số dư cuối năm	332.769	380.790	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	117.800	7.989.536
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	26.520	58.273	308.526	373.671	7.594	35.919	92.096	2.595	905.194
Khấu hao trong năm	10.075	44.189	151.363	197.279	21.934	30.550	138.143	5.223	598.756
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(693)	-	-	-	-	-	-	-	(693)
Số dư cuối năm	35.902	102.462	459.889	570.950	29.528	66.469	230.239	7.818	1.503.257
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu năm	280.837	295.520	2.104.057	2.700.543	405.104	552.454	577.337	85.813	7.001.665
Số dư cuối năm	296.867	278.328	1.953.570	2.503.264	383.170	521.904	439.194	109.982	6.486.279

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	5.480.035	3.811.051
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	513	223.192
Tăng trong năm	2.660.537	3.825.674
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.967.746)	(2.118.246)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(28.826)	(242.864)
Chuyển từ hàng tồn kho	-	397
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(769.143)	(17.874)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(14.494)	(449)
Thanh lý	(4.583)	(825)
Xóa sổ	(66)	(21)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.356.227	5.480.035
	<hr/>	<hr/>

**12. Các khoản đầu tư tài chính**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	12.219.056	9.124.149
Đầu tư dài hạn khác (c)	21.646	21.646
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(912)
	<hr/>	<hr/>
	12.240.702	9.144.883
	<hr/>	<hr/>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn (b)</b>	1.771.012	293.990
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	31/12/2016					1/1/2016				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*)	19,5%	19,5%	9.807.843	-	(****)	19,5%	19,5%	8.838.067	-	(****)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	32,8%	32,8%	249.392	-	(****)	32,8%	32,8%	254.802	-	(****)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”) (**)	25,0%	25,0%	9.299	-	(****)	25,0%	25,0%	8.954	-	(****)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang (“Lộc Khang”) (**)	-	-	-	-	-	26,2%	26,2%	5.016	-	(****)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”) (**)	25,0%	25,0%	7.545	-	(****)	25,0%	25,0%	8.508	-	(****)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”) (**)	21,3%	21,3%	9.487	-	(****)	21,3%	21,3%	8.802	-	(****)
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) (***)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(****)	-	-	-	-	-
			12.219.056	-	(****)			9.124.149	-	(****)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	<b>Techcombank</b> Triệu VND	<b>Cholimex</b> Triệu VND	<b>Thuận Phát</b> Triệu VND	<b>Lộc Khang</b> Triệu VND	<b>Abattoir</b> Triệu VND	<b>ĐN Manu</b> Triệu VND	<b>Vissan</b> Triệu VND	<b>Tổng</b> Triệu VND
Số dư đầu năm	8.838.067	254.802	8.954	5.016	8.508	8.802	-	9.124.149
Chia lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua lại của công ty liên kết trong năm	969.776	6.648	1.571	(534)	1.537	940	-	979.938
Chia cổ tức	-	(12.058)	(1.226)	(956)	(2.500)	(255)	-	(16.995)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	2.135.490	2.135.490
Thanh lý	-	-	-	(3.526)	-	-	-	(3.526)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.807.843</b>	<b>249.392</b>	<b>9.299</b>	<b>-</b>	<b>7.545</b>	<b>9.487</b>	<b>2.135.490</b>	<b>12.219.056</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư tương đương 30,4% (1/1/2016: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,7% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(\*\*) Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir và 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của ĐN Manu.

(\*\*\*) ANCO nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

(\*\*\*\*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Phần lớn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2016					1/1/2016				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,9%	5,9%	21.646	-	(*)	5,9%	5,9%	21.646	(912)	(*)

(\*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.113.461	47.543	170.505	606.393	49.597	31.344	23.779	2.042.622
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	1.203	-	-	1.203
Tăng trong năm	104.324	-	42.065	-	54.281	-	141.647	342.317
Chuyển (sang)/từ tài sản cố định vô hình	-	-	(26.250)	-	-	-	3.799	(22.451)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	154.987	554.295	59.577	-	284	769.143
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	(1.509)	-	-	(1.509)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	3.696	-	(321)	3.375
Phân bổ trong năm	(66.876)	(21.724)	(14.752)	(66.937)	(63.243)	(3.134)	(49.909)	(286.575)
Chuyển từ khoản phải thu dài hạn	-	-	-	26.103	-	-	-	26.103
Tiền thuê đất trả trước được nhận lại	-	-	-	(4.178)	-	-	-	(4.178)
Phân loại lại	-	-	-	4.941	9.228	-	(14.169)	-
Thanh lý/Xóa sổ	-	-	(479)	-	(2)	-	-	(481)
Số dư cuối năm	1.150.909	25.819	326.076	1.120.617	112.828	28.210	105.110	2.869.569

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Lợi thế thương mại**

	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	1.088.675
Tăng trong năm	27.176
Số dư cuối năm	1.115.851
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	259.998
Khấu hao trong năm	111.350
Số dư cuối năm	371.348
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	828.677
Số dư cuối năm	744.503

**15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	31/12/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.519	287.683
Thuế giá trị gia tăng	161.055	116.597
Thuế thu nhập cá nhân	41.996	31.682
Thuế tiêu thụ đặc biệt	52.489	62.956
Các loại thuế khác	6.050	5.614
	546.109	504.532

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi vay phải trả	571.195	481.026
Phải trả cho xây dựng công trình	136.537	148.815
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	842.533	758.820
Phí tư vấn	35.737	120.873
Thưởng và lương tháng 13	239.235	91.612
Chiết khấu hàng bán	973.440	445.632
Chi phí vận chuyển	108.590	62.304
Thuế nhà thầu	1.917	11.363
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	230.261	286.166
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	36.370	67.475
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	47.024	32.874
Khác	233.553	368.961
	<hr/>	<hr/>
	3.456.392	2.875.921
	<hr/>	<hr/>

**17. Phải trả khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Phải trả từ vốn hóa một công ty con	-	81.605
Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	13.564	10.540
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	7.433	6.716
Cổ tức phải trả	2.453.263	54.480
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	-	60.561
Khác	53.733	184.571
	<hr/>	<hr/>
	2.527.993	398.473
	<hr/>	<hr/>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Phải trả dài hạn	2.465	75.009
Tiền ký quỹ dài hạn	28.470	22.804
	<hr/>	<hr/>
	30.935	97.813
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b> Triệu VND	<b>1/1/2016</b> Triệu VND
Vay ngắn hạn	7.947.513	5.302.490
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19)	670.827	3.064.135
	8.618.340	8.366.625

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>31/12/2016</b> Triệu VND	<b>1/1/2016</b> Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	6.380.019	3.003.984
Tiền USD	1.567.494	2.298.506
	7.947.513	5.302.490

**19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2016</b> Triệu VND	<b>1/1/2016</b> Triệu VND
Vay dài hạn (a)	1.091.862	961.867
Khoản vay chuyển đổi	567.960	567.960
Trái phiếu có đảm bảo	31.458.105	28.747.968
Nợ thuê tài chính	25.298	39.452
	33.143.225	30.317.247
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(670.827)	(3.064.135)
Hoàn trả sau 12 tháng	32.472.398	27.253.112

**(a) Vay dài hạn**

	<b>31/12/2016</b> Triệu VND	<b>1/1/2016</b> Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	293.512	961.867
Tiền USD	798.350	-
	1.091.862	961.867



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần</b> Triệu VND	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b> Triệu VND	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b> Triệu VND	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> Triệu VND	<b>Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty</b> Triệu VND	<b>Cổ đông không kiểm soát</b> Triệu VND	<b>Tổng</b> Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	14.022	14.022	(1.082.987)	(1.068.965)
Phát hành cổ phiếu mới	109.098	(58)	-	-	109.040	-	109.040
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	4.288.035	4.288.035
Chi trả phí Ban Tổng Giám Đốc của công ty con	-	-	-	(1.679)	(1.679)	(1.477)	(3.156)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.478.292	1.478.292	1.048.958	2.527.250
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(666.846)	(666.846)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(1.142)	(1.142)	(309)	(1.451)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>7.467.179</b>	<b>9.631.106</b>	<b>(9.045.049)</b>	<b>8.561.380</b>	<b>16.614.616</b>	<b>10.494.430</b>	<b>27.109.046</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Vốn cổ phần</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty</b>	<b>Cổ đông không kiểm soát</b>	<b>Tổng</b>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	-	-	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046
Phát hành cổ phiếu mới	213.578	1.018.690	-	-	-	-	1.232.268	-	1.232.268
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	1.381	1.381
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(2.060.328)	(2.060.328)	(6.165.737)	(8.226.065)
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	(381.909)	-	-	-	(381.909)	-	(381.909)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(641.110)	-	-	(641.110)	-	(641.110)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1.874)	-	(1.874)	(380)	(2.254)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.791.444	2.791.444	981.053	3.772.497
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.276.524)	(2.276.524)	(273.124)	(2.549.648)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	(427)	(427)	(1.154)	(1.581)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>7.680.757</b>	<b>10.649.796</b>	<b>(9.426.958)</b>	<b>(641.110)</b>	<b>(1.874)</b>	<b>7.015.545</b>	<b>15.276.156</b>	<b>5.036.469</b>	<b>20.312.625</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	768.075.674	7.680.757	746.717.861	7.467.179
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	768.075.674	7.680.757	746.717.861	7.467.179
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	9.234.210	641.110	-	-
<b>Cổ phiếu lưu thông</b>				
Cổ phiếu phổ thông	758.841.464	7.039.647	746.717.861	7.467.179
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	10.649.796	-	9.631.106

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016		Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Phát hành cổ phiếu mới	21.357.813	213.578	10.909.721	109.098
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	(9.234.210)	(92.342)	-	-
Số dư cuối năm	758.841.464	7.588.415	746.717.861	7.467.179

**22. Vốn khác của chủ sở hữu**

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Tổng doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán Thành phẩm	45.100.176	31.324.871
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	(1.748.440)	(606.034)
▪ Hàng bán bị trả lại	(54.672)	(90.427)
Doanh thu thuần	43.297.064	30.628.410

**24. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm đã bán	30.308.187	20.725.976
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	58.792	93.810
	30.366.979	20.819.786

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND</b>
Lãi thu từ:		
• Tiền gửi	579.836	355.444
• Cho vay đầu tư khác	131.194	481.084
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.421	66.502
Lợi thế thương mại âm từ mua một công ty con	-	147.641
Khác	6.743	331.632
	769.194	1.382.303

**26. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND</b>
Chi phí lãi vay từ:		
• Ngân hàng	336.307	271.425
• Các trái chủ và khác	2.666.989	2.106.907
• Khác	109.184	46.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	88.142	206.819
Chi phí tài chính khác	90.604	82.577
	3.291.226	2.714.701

**27. Lợi nhuận từ các công ty liên kết**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND</b>
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	979.938	499.017



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	4.526	3.309
Thu nhập khác	10.146	31.204
	14.672	34.513

**29. Chi phí khác**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.396	12.816
Chi phí khác	46.980	61.337
	49.376	74.153

**30. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 2.791.444 triệu VND (2015: 1.478.292 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 1.133.768.236 cổ phiếu (2015: 1.122.829.258 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Triệu VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.791.444	1.478.292

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành**

	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	746.717.861	735.808.140
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	9.542.291	11.450.353
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành	374.741.982	370.459.635
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(2.511.392)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	5.277.494	5.111.130
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm	1.133.768.236	1.122.829.258

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong năm như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>			
Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	1.955.590	2.596.819
	Khoản cho vay đã trả	3.542.422	1.375.112
	Chi phí lãi vay đã nhận	160.555	131.393
	Thu xếp khoản trái phiếu đã nhận	1.000.000	-
<b>Ban quản lý chủ chốt</b>	Thù lao trả cho Ban Giám đốc (*)	105.497	72.049

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho năm báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**32. Sự kiện sau niên độ**

Việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% mệnh giá cho mỗi cổ phần được thực hiện từ ngày 24 tháng 1 năm 2017.

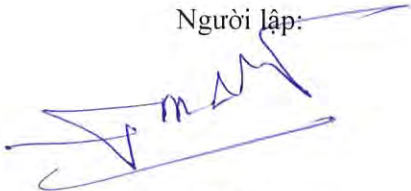
Ngày chốt danh sách cổ đông liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (“cổ phiếu thưởng”) với tỷ lệ 50% là ngày 24 tháng 1 năm 2017. Công ty sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để phân phối số cổ phiếu thưởng này cho các cổ đông.

**33. Giải trình biến động lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần Quý IV của Tập đoàn là 1.239 tỷ VND (sau khi phân bổ các chi phí liên quan đến các hoạt động mua bán và sáp nhập) tăng so với lợi nhuận thuần cùng kỳ năm trước là 1.361 tỷ VND, chủ yếu là do giảm doanh thu tài chính thuần.

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
kiêm Tổng Giám đốc

